

SỬ DỤNG THỜI GIAN LÀM VIỆC NHÀ CỦA TRẺ EM VIỆT NAM VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

TRẦN QUÝ LONG

Số lượng thời gian trẻ em sử dụng để làm việc nhà không mang lại các sản phẩm đầu ra bán được trên thị trường, nhưng nó lại có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với gia đình và bản thân các em. Sử dụng số liệu Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam năm 2011 và áp dụng kỹ thuật phân tích đa biến bằng hồi quy tuyến tính, nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt giữa trẻ em người Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số trong độ tuổi 5-14, nhưng trẻ em lớn tuổi hơn, giới tính là nữ, không đi học và sống ở khu vực nông thôn có số lượng thời gian làm việc nhà nhiều hơn các trẻ em khác. Ngoài ra, số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em còn phụ thuộc vào tuổi và học vấn của người mẹ, số thành viên, số lượng người nữ trưởng thành, điều kiện sống, và vùng sinh sống của hộ gia đình.

1. GIỚI THIỆU

Trẻ em làm việc phù hợp với độ tuổi và thể chất có nghĩa là giúp cha mẹ việc nhà, giúp cha mẹ trong hoạt động kinh doanh buôn bán của gia đình hoặc kiếm tiền tiêu vật bằng cách làm thêm ngoài giờ học hoặc trong kỳ nghỉ. Các hoạt động trên góp phần vào sự phát triển của trẻ em cũng như tình hình kinh tế gia đình, giúp trẻ có được một số kỹ năng và kinh nghiệm, đồng thời chuẩn bị cho trẻ trở thành những thành viên có ích trong xã hội khi trưởng thành (UNICEF, 2010).

Làm việc để giúp cha mẹ bằng cách chia sẻ công việc nhà hoặc trực tiếp đóng góp về tài chính, có thể xem như là một cách để trẻ em Việt Nam xây

dựng lòng tin và tự trọng cho tương lai (UNICEF, 1994). Trẻ em đóng vai trò quan trọng trong công việc nhà vì giúp các thành viên người lớn trong gia đình có thời gian làm những công việc khác hiệu quả hơn (Joachim Theis và Hoàng Thị Huyền, 1997). Trẻ em tham gia làm việc nhà là biểu hiện chuẩn mực của lòng hiếu thảo, là một phương thức gia tăng giá trị nhân cách, phản ánh sức mạnh của truyền thống đã bắt rễ sâu xa trong một nền văn hóa phương Đông (Trần Quý Long, 2009, tr. 44-55).

Nghiên cứu này được thiết kế nhằm trình bày và tìm hiểu thực trạng về số lượng thời gian mà trẻ em sử dụng để làm việc nhà trong gia đình và những yếu tố nhân khẩu học-xã hội nào có ảnh hưởng đến việc sử dụng số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em?

2. ĐIỂM LUẬN

Số lượng thời gian được trẻ em sử dụng khác nhau ở các hoạt động trong đời sống. Thời gian làm việc nhà trong gia đình của trẻ em được giải thích bởi những đặc điểm nhân khẩu học như tuổi, giới tính. Trẻ em bắt đầu giúp đỡ bố mẹ những công việc nhà khi còn nhỏ tuổi. Khối lượng công việc và số giờ làm việc phụ thuộc vào độ tuổi của trẻ em cho dù có đi học hay không. Khi trẻ em lớn hơn thì gia đình yêu cầu các em nhiều hơn và do đó thời gian trẻ em dành cho công việc tăng hơn. Một nghiên cứu đã được tiến hành với 431 trẻ em (228 trẻ em gái) tại 6 xã thuộc hai huyện của hai tỉnh Thanh Hóa và Hà Tĩnh ở khu vực Bắc Trung Bộ về tình hình lao động của trẻ em. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết trẻ em ở nơi tiến hành khảo sát đã bắt đầu làm một số việc trong nhà và quanh nhà khi được khoảng 4 tuổi. Những công việc đầu tiên các em thường làm là quét sân và nhà, rửa bát, trông nhà và trông em. Khi lớn hơn, các em được giao nhiều nhiệm vụ hơn và khoảng 8-9 tuổi trẻ chịu trách nhiệm ngày càng lớn với những việc vặt trong nhà. Số lượng công việc trẻ em làm để giúp cha mẹ tăng lên rất nhiều khi các em được 10 tuổi. Thông tin thu được qua phương pháp trẻ em tham gia ở một xã đồng bằng sông Hồng cho thấy, trẻ em trong độ tuổi 10-15 đã giúp đỡ cha mẹ trong hầu hết những công việc gia đình (Nguyễn Thị Văn Anh và Văn Anh, 1998, tr. 56-65). Sử dụng số liệu từ cuộc *Điều tra mức sống ở Việt Nam*

năm 1992 và 1993 với số lượng mẫu 4800 hộ gia đình, một nghiên cứu kết luận rằng, một đứa trẻ càng lớn thì càng sử dụng nhiều thời gian làm việc nhà. Biến số tuổi không chỉ phản ánh khả năng tham gia làm việc của trẻ em mà còn làm nổi bật việc trẻ em là nguồn cung cấp lao động riêng cho hộ gia đình (Amy Liu và Yuk Chu, 1997, tr. 91-98).

Theo cách phân công lao động truyền thống thì trẻ em gái có trách nhiệm với các công việc nội trợ nhiều hơn so với trẻ em trai. Kết quả phân tích của một nhóm tác giả cho thấy, con gái làm công việc nội trợ nhiều hơn so với con trai 2,486 giờ một tuần (Amy Liu và Yuk Chu, 1997, tr. 91-98). Trong thực tế thì chính hoàn cảnh của từng hộ gia đình quyết định việc phân chia lao động giữa các thành viên gia đình, và không nhất thiết có sự phân công lao động theo giới tính. Tuy nhiên, tính trung bình, trẻ em gái làm việc nhà nhiều hơn trẻ em trai. Kết quả này phản ánh hình mẫu chung trên khắp thế giới nơi mà người ta đều xác định rằng, nhìn chung phụ nữ và trẻ em gái làm việc nhiều giờ hơn nam giới và trẻ em trai (Joachim Theis và Hoàng Thị Huyền, 1997). Con cái là một nguồn giúp đỡ công việc nội trợ trong gia đình, nhưng có mức độ khác nhau giữa con trai và con gái. Mặc dù số con trai và con gái trung bình trong mỗi hộ gia đình của mẫu nghiên cứu là như nhau nhưng con gái là yếu tố đáng kể trong việc giảm công việc nội trợ của người vợ (Vũ Tuấn Huy và Deborah S. Carr, 2000, tr. 43-52). Kết

qua khảo sát vị thành niên ở 6 tỉnh/ thành phố được lựa chọn là Lai Châu, Quảng Ninh, Hà Tây, Quảng Nam-Đà Nẵng, TPHCM và Kiên Giang cho thấy, trẻ vị thành niên sử dụng trên dưới 10% thời gian trong ngày (tương đương khoảng 2,5 giờ đồng hồ) cho các công việc nhà, và các em gái dùng thời gian nhiều gấp đôi các em trai (Barbara S. Mensch và cộng sự, 2000).

Các nghiên cứu cho thấy rằng không chỉ những đặc điểm nhân khẩu riêng của trẻ em có tầm quan trọng, mà những đặc điểm của bố mẹ và những chiều cạnh khác của hộ gia đình cũng là vấn đề quan trọng trong sử dụng thời gian làm việc nhà của trẻ em. Thu nhập cao hơn của hộ gia đình là một yếu tố quan trọng có thể dẫn đến trẻ em dành nhiều thời gian cho việc học hành và ít thời gian cho công việc nội trợ (Amy Liu và Yuk Chu, 1997, tr. 91-98).

Phân bổ thời gian của trẻ em ở một mức độ nào đó phụ thuộc vào anh em của chúng làm cái gì. Nói cách khác một đứa trẻ làm cái gì bị ảnh hưởng không chỉ bởi địa vị của chúng trong sự phân công chung của tất cả trẻ em trong gia đình, mà còn bởi yếu tố giới của anh chị em của chúng (Amy Liu và Yuk Chu, 1997, tr. 91-98). Gia đình đông con cũng có thể là lý do khiến các em lớn hơn trong gia đình phải nghỉ học sớm, vì cha mẹ cần các em phụ giúp và cũng vì cha mẹ không thể lo cho tất cả các con đi học cùng lúc được (Joachim Theis và Hoàng Thị Huyền, 1997). Sự hiện diện của ông

bà cho thấy trẻ em làm công việc nội trợ ít hơn, làm nổi bật vai trò của ông bà như một nguồn lao động có khả năng trong hộ gia đình (Amy Liu và Yuk Chu, 1997, tr. 91-98).

Trẻ em ở khu vực đô thị có xu hướng làm việc nội trợ ít hơn so với trẻ em nông thôn. Kết quả này gợi ý rằng trẻ em trong khu vực đô thị có thể có nhiều thời gian rảnh hơn trẻ em ở khu vực nông thôn (Amy Liu và Yuk Chu, 1997, tr. 91-98). Do các gia đình ở vùng nông thôn Việt Nam có thu nhập thấp, nhất là những vùng khó khăn và miền núi, trẻ em thường phải đỡ đần việc nhà và làm thêm. Trẻ vị thành niên nông thôn sử dụng thời gian nhiều gấp hai lần so với các em ở thành thị. Sự khác biệt nông thôn-thành thị là kết quả rất đáng lưu ý vì đặc điểm công việc nhà khá khác nhau giữa hai khu vực. Song dù ở đâu thì vẫn có thể kết luận rằng các em gái phải dành nhiều thời gian đảm đương việc nhà hơn các em trai (Barbara S. Mensch và cộng sự, 2000).

3. SỐ LIỆU, BIẾN SỐ VÀ KỸ THUẬT PHÂN TÍCH

Số liệu

Nghiên cứu này sử dụng số liệu của cuộc *Điều tra đánh giá các mục tiêu về trẻ em và phụ nữ Việt Nam lần thứ 4* vào năm 2011 (MICS 4). Đây là cuộc điều tra được thiết kế nhằm cung cấp các ước lượng tin cậy cho nhiều chỉ tiêu phản ánh tình hình trẻ em và phụ nữ ở cấp quốc gia, thành thị và nông thôn, và 6 vùng ở Việt Nam. Mẫu điều tra MICS 4 bao gồm 12.000

hộ gia đình đã được chọn dựa trên các địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009. Trong số những hộ gia đình được chọn, 11.642 hộ gia đình đã có mặt trong thời gian điều tra và 11.614 hộ gia đình đã được phỏng vấn thành công, đạt tỷ lệ hộ trả lời 99,8% (Tổng cục Thống kê, 2011). Trong cuộc điều tra này, có 7.511 trẻ em trong độ tuổi 5-14 được chọn từ 11.614 hộ gia đình để phỏng vấn qua người đại diện hộ gia đình. Tuy nhiên, chỉ có 3.938 trẻ em tham gia làm việc nhà trong vòng 7 ngày trước cuộc khảo sát, vì thế đây cũng là số lượng mẫu tham gia trong nghiên cứu này.

Biến số phụ thuộc

Trong bảng hỏi của MICS 4 (2011), có một câu hỏi xác định số lượng thời gian làm việc nhà được tính bằng giờ của trẻ em 5-14 tuổi trong khoảng thời gian 7 ngày trước thời điểm khảo sát. Các công việc được đề cập đến bao gồm: Đi chợ, dọn dẹp, giặt quần áo, nấu ăn hoặc chăm sóc trẻ em, người già, người ốm. Kết quả phân tích ban đầu cho thấy số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em không có phân phối chuẩn và lệch dương (positive skewness) do vậy bắt buộc phải chuyển sang dạng thang đo logarit nhằm giảm lệch chuẩn hơn. Vì thế, biến số phụ thuộc trong nghiên cứu này là logarit số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em trong vòng 7 ngày trước cuộc khảo sát.

Biến số độc lập

Các biến số cơ bản về đặc trưng nhân khẩu học và tình trạng kinh tế, xã hội

ở cấp độ cá nhân và hộ gia đình sử dụng trong nghiên cứu đóng vai trò là các biến số độc lập trong mối liên hệ với số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em (biến số phụ thuộc).

Những biến số phản ánh đặc trưng của trẻ em

Mỗi trường hợp trẻ em được khảo sát đều có những thông số cơ bản như tuổi, giới tính, thành phần dân tộc, và tình trạng đi học có thể chi phối đến số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em. Biến số tuổi trẻ em nhận giá trị liên tục (continuous variable) từ 5 đến 14 và được xác định vào thời điểm điều tra. Các biến số còn lại là các biến giả (dummy variable) và chỉ nhận một trong hai giá trị, bằng 1 nếu điều kiện được thỏa mãn và bằng 0 nếu ngược lại. Chẳng hạn, nếu giới tính trẻ em là nữ thì biến giả tương ứng sẽ bằng 1, và ngược lại sẽ bằng 0.

Có hai biến số phản ánh đặc trưng của người mẹ/người chăm sóc chính là tuổi và trình độ học vấn. Tuổi người mẹ là biến số liên tục còn học vấn người mẹ được xây dựng với tính chất là biến số giả với giá trị 1 là 'Trung học phổ thông trở lên' và 0 là 'Trung học cơ sở trở xuống'.

Những biến số phản ánh đặc trưng của gia đình được đưa vào phân tích bao gồm số thành viên gia đình (cũng là một biến số liên tục), chênh lệch nam - nữ về số người trưởng thành trong hộ gia đình, mức sống, nơi cư trú 'thành thị-nông thôn', và 6 vùng địa lý tự nhiên, kinh tế-xã hội của quốc gia.

Về biến số chênh lệch nam - nữ là người trưởng thành trong hộ gia đình, do những khác biệt giới, nam và nữ giữ vai trò khác nhau trong cuộc sống gia đình. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam, người phụ nữ thường gánh trách nhiệm quản lý các công việc gia chánh, giáo dục chăm sóc trẻ em trong khi nam giới thiên về vai trò làm kinh tế. Cũng như vậy, quyền quyết định trong công việc của gia đình như đầu tư kinh doanh sản xuất, học hành, chăm sóc con cái không giống nhau giữa hai giới. Sự chênh lệch nam nữ trong số thành viên trưởng thành của hộ (tính từ 18 tuổi trở lên) có thể có tác động đến các hoạt động phúc lợi gia đình (Đặng Nguyên Anh, 2000, tr. 61-74), bao gồm cả việc phân bổ thời gian làm việc nhà của trẻ em. Nhằm đo lường được ảnh hưởng của biến số này, nghiên cứu sử dụng một biến số so sánh số thành viên nam - nữ là người trưởng thành trong hộ gia đình. Biến số này phản ánh ba tình huống trong thực tế: nam nữ ngang bằng nhau, nam nhiều hơn nữ, và nữ nhiều hơn nam trong một hộ gia đình.

Biến số tình trạng kinh tế hộ gia đình được xây dựng dựa trên phương pháp phân tích thành phần cơ bản với những thông tin về sở hữu hàng hóa và tài sản của gia đình để gán quyền số cho mỗi loại tài sản của gia đình, đồng thời tính điểm giàu nghèo cho mỗi gia đình trong mẫu khảo sát. Các tài sản được sử dụng để tính toán bao gồm: radio, tivi, điện thoại di động, điện thoại cố định, tủ lạnh, xe đạp, xe máy, ô tô, thuyền, điện, loại sàn nhà,

loại mái nhà, loại tường, loại nhiên liệu, số phòng ngủ, nước và công trình vệ sinh. Sau đó, mỗi gia đình được gán quyền theo số thành viên và tổng thể các gia đình được chia thành 5 nhóm có quy mô bằng nhau và được xếp loại từ nhóm 20% nghèo nhất tới nhóm 20% giàu nhất dựa trên điểm giàu nghèo của gia đình. Chỉ số giàu nghèo được gán định có thể nắm bắt được tiềm năng của cải lâu dài của gia đình thông qua những thông tin về tài sản của gia đình và nhằm mục đích sắp xếp các gia đình theo mức sống từ nhóm nghèo nhất đến nhóm giàu nhất. Chỉ số giàu nghèo không nhằm cung cấp thông tin về nghèo đói tuyệt đối, thu nhập hoặc mức chi tiêu tại thời điểm khảo sát của gia đình (Tổng cục Thống kê, 2011).

Kỹ thuật phân tích

Mặc dù kỹ thuật phân tích hai chiều cũng làm sáng tỏ khi xem xét các tác động của các yếu tố đối với số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em, nhưng phương pháp này cũng có nhược điểm là các tác động có thể tương quan lẫn nhau, và do đó có thể không phải tất cả đều thể hiện tác động độc lập. Để giải quyết vấn đề này, cần phải thực hiện một mô hình hồi quy đa biến nhằm xác định quan hệ nhân quả giữa các yếu tố nhân khẩu học, kinh tế-xã hội đối với số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em.

Bởi vì biến số phụ thuộc có tính chất là liên tục nên mô hình hồi quy tuyến

tính được áp dụng. Hồi quy tuyến tính cố gắng quy các điểm rời rạc của dữ liệu về một đường thẳng theo phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS).

4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Thống kê mô tả

Thống kê mô tả cho tất cả biến số dùng để phân tích được trình bày trong Bảng 1. Kết quả phân tích cho thấy, trong tổng số 3.938 trẻ em 5-14

tuổi tham gia nghiên cứu, số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em trong vòng 7 ngày trước thời điểm khảo sát trung bình là 6,68 giờ, và có phân phối từ 1 đến 56 giờ. Độ tuổi trung bình của trẻ em tham gia nghiên cứu khoảng 11 tuổi.

Trong mẫu phân tích, tỷ lệ trẻ em nam và trẻ em nữ gần như tương đương nhau, 46% và 54%. Trẻ em dân tộc Kinh/Hoa chiếm tỷ lệ 83% và có đến 96% trẻ em đang đi học tại thời điểm

Bảng 1. Các đặc trưng nhân khẩu học, kinh tế-xã hội của mẫu phân tích

Yếu tố	Đặc trưng	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Số giờ làm việc nhà		6,68	5,119
Tuổi của trẻ em		10,97	2,407
Giới tính	Nam	0,46	0,498
	Nữ	0,54	0,498
Dân tộc	Kinh/ Hoa	0,83	0,375
	DTTS	0,17	0,375
Đi học	Có	0,96	0,195
	Không	0,04	0,175
Tuổi của mẹ		39,13	8,356
Học vấn của mẹ	=< THCS	0,82	0,382
	THPT +	0,18	0,382
Số thành viên		4,67	1,496
Số người trưởng thành	Nam = Nữ	0,66	0,475
	Nam > Nữ	0,23	0,419
	Nam < Nữ	0,12	0,323
Mức sống	Nghèo nhất	0,25	0,432
	Cận nghèo	0,24	0,425
	Trung bình	0,21	0,405
	Giàu	0,17	0,380
	Giàu nhất	0,13	0,341
Khu vực	Thành thị	0,22	0,411
	Nông thôn	0,78	0,411
Vùng	Đồng bằng sông Hồng	0,19	0,392
	Trung du và miền núi phía Bắc	0,19	0,393
	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	0,23	0,420
	Tây Nguyên	0,08	0,264
	Đồng Nam Bộ	0,13	0,338
	Đồng bằng sông Cửu Long	0,18	0,388

Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2011.

khảo sát. Học vấn của người mẹ từ trung học cơ sở trở xuống chiếm 82% trong mẫu nghiên cứu, còn lại là tỷ lệ của nhóm người mẹ có học vấn trung học phổ thông trở lên, 18%. Tuổi trung bình của người mẹ/người chăm sóc chính khoảng 40 tuổi (xem Bảng 1).

Số thành viên gia đình trong mẫu nghiên cứu có số trung bình là 4,7 người với khoảng biến thiên từ 2 người đến 15 người. Hai phần ba số hộ gia đình có tỷ lệ ngang nhau về số thành viên nam và nữ trưởng thành. Còn lại là số nam nhiều hơn số nữ với 23% và số nữ nhiều hơn số nam là 12%. Tỷ lệ hộ gia đình phân loại theo 5 nhóm mức sống đã có sự thay đổi chút ít về cơ cấu mẫu, theo đó, hộ nghèo nhất có tỷ lệ tăng lên 25%, trong khi hộ giàu nhất giảm xuống còn 13%.

Gần bốn phần năm số lượng hộ gia đình trong mẫu nghiên cứu cư trú ở khu vực nông thôn, 78%. Tỷ lệ cư trú ở khu vực thành thị là 22%. Trong 6 vùng tham gia vào mẫu của nghiên cứu, tỷ lệ được nhìn thấy là thấp nhất ở khu vực Tây Nguyên, 8%, tỷ lệ thấp thứ hai là vùng Đông Nam Bộ, khoảng 13%. Các vùng còn lại có tỷ lệ không khác nhau nhiều, chênh lệch khoảng 5%.

Phân tích đa biến

Kết quả ước lượng hồi quy đa biến bằng thủ tục OLS cho thấy, tuổi của trẻ em là một biến số quan trọng và có mối quan hệ đồng biến với số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em khi tính đến tác động của các biến số độc

lập khác trong mô hình. Khi trẻ em tăng thêm 1 tuổi thì xác suất làm việc nhà của trẻ em cũng tăng theo tương ứng với 10,3% và rất có ý nghĩa thống kê ($p=0,000$). Điều này hàm ý rằng sự tín nhiệm của gia đình đối với trẻ trong công việc nhà tăng dần lên theo số tuổi của các em.

Trẻ em gái phải làm việc nhà với số lượng thời gian nhiều hơn trẻ em trai. Khi tính đồng thời tác động của các biến độc lập khác có trong mô hình, số lượng thời gian trẻ em gái phải làm việc nhà cao hơn 17,9% so với trẻ em trai ($p=0,000$). Điều này là một bất lợi cho trẻ em gái, bởi vì nếu xét thực tế cùng được đi học như nhau nhưng số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em gái nhiều hơn sẽ ảnh hưởng đến việc học hành, nghỉ ngơi và giải trí của các em.

Một kết quả quan trọng là với các tác động khác không đổi, tác động của biến số 'dân tộc Kinh/Hoa' đến số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em không có ý nghĩa thống kê. Qua đó có thể nói rằng, không có sự chênh lệch về số lượng thời gian làm việc nhà giữa trẻ em người Kinh/Hoa và người dân tộc thiểu số.

Đối với các em không đi học, số lượng thời gian làm việc nhà trong tuần trước thời điểm khảo sát cao hơn so với trẻ em đang đi học. Khi tính đến ảnh hưởng của các biến số khác trong mô hình, hệ số hồi quy của biến số 'đi học' mang dấu âm (-) cho thấy số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em đang đi học thấp hơn so với trẻ em không đi học 12,3%.

Tuổi của người mẹ/người chăm sóc chính không ảnh hưởng đến số thời gian làm việc nhà của trẻ em. Nói cách khác, cho dù người mẹ/người chăm sóc chính có số tuổi như thế nào thì số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em là giống nhau trong cùng một điều kiện. Ngược lại, yếu tố học vấn của người mẹ/người chăm sóc chính có xu hướng ảnh hưởng đến số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em. Hệ

số phân nào. Số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em cũng được chia sẻ từ các thành viên nữ giới trưởng thành trong gia đình. So với những gia đình có số lượng nam và nữ trưởng thành bằng nhau, trẻ em trong gia đình có số thành viên nữ trưởng thành nhiều hơn số nam giới có số lượng thời gian làm việc nhà thấp hơn 6,6% (xem Bảng 2).

số hồi quy trong mô hình của biến số học vấn mẹ từ trung học phổ thông trở lên mang dấu âm cho thấy số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em thấp hơn so với nhóm trẻ em có mẹ với học vấn từ trung học cơ sở trở xuống.

Kết quả phân tích cho thấy rõ, khi gia đình tăng thêm một thành viên thì số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em giảm xuống. Điều này nói lên rằng, khi có nhiều thành viên trong gia đình thì việc nhà của trẻ em đã được chia

Bảng 2. Mô hình hồi quy về tác động của các yếu tố đến số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em (thủ tục OLS)

	Hệ số	Giá trị t	Giá trị p
<i>Biến số phụ thuộc</i>			
Logarit số thời gian làm việc nhà của trẻ em trong 7 ngày trước khảo sát			
<i>Biến số độc lập</i>			
Hằng số	,783	6,597	,000
Tuổi của trẻ em	,096	19,642	,000
Trẻ em nữ (có=1)	,161	7,196	,000
Dân tộc Kinh/Hoa (có=1)	,050	1,287	,198
Đi học (có=1)	-,130	-2,211	,027
Tuổi của mẹ	-,002	-1,579	,114
Học vấn mẹ >= THPT (có=1)	-,057	-1,692	,091
Số thành viên gia đình	-,027	-3,485	,000
Số nữ trưởng thành < số nam	-,020	-,542	,588
Số nữ trưởng thành > số nam	-,067	-2,392	,017
Trung bình	-,060	-1,919	,055
Giàu	-,146	-4,136	,000
Giàu nhất	-,258	-5,693	,000
Nông thôn (có=1)	,063	1,991	,047
Miền núi phía Bắc	,091	2,163	,031
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	,075	2,098	,036
Tây Nguyên	,150	2,958	,003
Đông Nam Bộ	,123	3,055	,002
Đồng bằng sông Cửu Long	-,125	-3,304	,001

Ghi chú: Các nhóm tham khảo bao gồm: Trẻ em nam; Dân tộc thiểu số; Không đi học; Học vấn mẹ từ trung học cơ sở trở xuống; Số thành viên nam trưởng thành bằng số thành viên nữ; Mức sống gia đình nghèo nhất và nghèo; Thành thị; và Đồng bằng sông Hồng.

Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ, 2011.

Mức sống của gia đình là một yếu tố quan trọng trong việc quyết định giảm số lượng thời gian dành cho việc nhà của trẻ em và mối quan hệ giữa hai yếu tố này là nghịch biến. Nói cách khác, khi tính đến tác động của các biến số độc lập khác trong mô hình, gia đình có mức sống cao hơn thì trẻ em có số lượng thời gian làm việc nhà thấp hơn. Cụ thể, so với nhóm có điều kiện sống nghèo và nghèo nhất (từ 40% trở xuống trong nhóm ngũ phân vị), số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em ở nhóm mức sống trung bình thấp hơn 6,2%. Trong khi đó, số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em ở nhóm giàu và giàu nhất lần lượt thấp hơn 13,9% và 23,2%, tác động này rất có ý nghĩa thống kê ($p=0,000$).

Tác động của yếu tố nơi cư trú là khá rõ ràng. Một khi kiểm soát được ảnh hưởng của các yếu tố khác trong mô hình, số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em ở khu vực nông thôn cao hơn 6,7% so với trẻ em ở khu vực thành thị.

Trẻ em ở các vùng khác (ngoại trừ vùng Đồng bằng sông Cửu Long) đều có số lượng thời gian làm việc nhà cao hơn vùng so sánh là đồng bằng sông Hồng, trong đó khu vực Tây Nguyên cao hơn 16,2%, Đông Nam Bộ cao hơn 13,6%. So với đồng bằng sông Hồng, trẻ em ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng thời gian làm việc nhà thấp hơn khoảng 12%. Điều này thể hiện đặc điểm văn hóa của vùng Đồng bằng sông Cửu Long là người phụ nữ thường ở nhà

làm công việc nội trợ, vì thế số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em ở khu vực này phần nào thấp hơn so với các vùng khác trong cả nước.

5. THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN

Bản chất của công việc nhà ngày càng thay đổi nhanh khi nền kinh tế Việt Nam đang chuyển sang kinh tế thị trường. Từ xưa đến nay, người ta vẫn thường gọi công việc nội trợ là "việc vặt". Mặc dù được đánh giá thấp, nhưng nhiều nghiên cứu cho thấy vai trò của việc nhà vô cùng quan trọng và đó là một khối lượng công việc rất lớn, tiêu tốn rất nhiều thời gian và sức lực của người thực hiện. Số lượng và thời gian trẻ em tham gia vào các công việc nhà trong gia đình không mang lại các sản phẩm đầu ra bán được trên thị trường nhưng nó lại có ý nghĩa quan trọng đối với gia đình và bản thân các em.

Kết quả phân tích cho thấy những đặc điểm nhân khẩu học-xã hội của trẻ em như tuổi, giới tính, thành phần dân tộc, và được đi học hay không có ý nghĩa quan trọng trong việc giải thích số lượng thời gian trẻ em ở độ tuổi 5-14 làm việc nhà trong vòng 7 ngày trước thời điểm khảo sát MICS 4. Nhìn chung, trẻ em càng lớn tuổi hơn càng dùng nhiều thời gian làm việc nhà hơn. Tầm quan trọng của biến số tuổi trẻ em, một mặt phản ánh khả năng tham gia làm việc nhà của trẻ em tăng lên do phát triển về mặt sinh học, mặt khác làm nổi bật trẻ em là nguồn cung cấp dịch vụ lao động riêng trong nội bộ gia đình như các nghiên cứu đã đề cập.

Trong thực tế, chính hoàn cảnh của từng hộ gia đình quyết định việc phân công làm việc nhà giữa các thành viên trong gia đình, không nhất thiết có sự phân chia theo giới tính. Mặc dù vậy, nghiên cứu này cho thấy phân công lao động trong việc nhà vẫn bảo lưu giá trị truyền thống khi số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em gái nhiều hơn trẻ em trai. Tình trạng này xảy ra ở hầu hết các nước trên thế giới, khi con gái đến tuổi thiếu nữ, các em thường được mong đợi dành nhiều thời gian hơn cho việc nhà như nấu nướng, dọn dẹp, đi lấy nước và chất đốt, và chăm sóc em nhỏ. Trong khi đó, con trai thường sử dụng nhiều thời gian cho công việc đồng áng hay làm việc kiếm tiền (Ngân hàng thế giới, 2001). Sự dai dẳng của mô hình phân công lao động nội trợ có tính chất phân biệt giới qua các kết quả nghiên cứu gần đây (Trần Quý Long, 2008; Vũ Tuấn Huy, 2004; Vũ Tuấn Huy và Deborah S. Carr, 2000) có thể là hệ quả của quá trình xã hội hóa vai trò giới ngay từ khi trẻ em tham gia các công việc gia đình như thế này. Kết quả phân tích của nghiên cứu gợi ý rằng nếu cứ tiếp tục với mô hình này thì trẻ em gái sẽ gặp nhiều bất lợi hơn trong cuộc sống, thậm chí phải trả giá bằng việc không tham gia hoặc từ bỏ học đường sớm, sức khỏe thể chất và tinh thần cũng trở nên yếu kém hơn. Vì thế, giảm sự chênh lệch về số lượng thời gian làm việc nhà giữa trẻ em nữ và trẻ em nam là điều hết sức cần thiết.

Kết quả phân tích cho thấy, trẻ em đi

học có số lượng thời gian làm việc nhà ít hơn so với trẻ em không được đi học. Đối với các em không đi học thì thời gian làm việc trong mỗi ngày lên đến khoảng 8 giờ hoặc nhiều hơn (Joachim Theis và Hoàng Thị Huyền, 1997). Điều này làm phức tạp thêm các chính sách nhằm giảm thời gian của trẻ em trong lao động và tăng thời gian đi học của chúng. Không chỉ đối với các nhà lập chính sách phải tính phí giáo dục trực tiếp có tính khả thi đối với hộ gia đình, mà họ phải xem xét chi phí cơ hội gia đình phải gánh vác do những người lao động không có việc làm hoặc đã nghỉ hưu trong khi trẻ em còn đang đi học (Amy Liu và Yuk Chu, 1997, tr. 91-98).

Trẻ em trong gia đình có số lượng thành viên nhiều hơn, hoặc số thành viên nữ nhiều hơn số thành viên nam trưởng thành, có khả năng sử dụng số thời gian cho làm việc nhà ít hơn. Do đó bất cứ chính sách nào nhằm ảnh hưởng đến hành vi phân bổ thời gian của trẻ em không chỉ nhằm mục tiêu vào những khu vực có ảnh hưởng trực tiếp đến trẻ em, mà còn phải chú ý đến những quan hệ lẫn nhau có thể có giữa các thành viên của hộ gia đình (Amy Liu và Yuk Chu, 1997, tr. 91-98). Điều kiện sống của hộ gia đình yếu kém hơn là một yếu tố quan trọng có thể dẫn đến việc trẻ em dành ít thời gian hơn cho việc học hành và dành nhiều thời gian hơn cho các công việc nhà. Nếu các chi phí cơ hội của việc mất lao động trẻ em làm việc nhà cao thì có khả năng ngăn cản các hộ gia đình nghèo đầu tư vào giáo dục

cho trẻ em, đặc biệt cho con gái, những người mà các chi phí cơ hội này lớn hơn.

Trẻ em ở khu vực nông thôn phải làm việc nhà với số lượng thời gian nhiều hơn trẻ em thành thị. Kết quả này cho thấy, do cuộc sống khó khăn và vất vả nên nhiều gia đình ở khu vực nông thôn nhìn nhận trẻ em như những người trợ giúp việc nhà chính. Khối lượng công việc nội trợ trong gia đình nông thôn rất nhiều và phong phú, do đó sự hỗ trợ từ các thành viên là điều rất cần thiết. Rõ ràng, nếu thiếu sự hỗ trợ của các thành viên khác trong gia đình, đặc biệt là con cái, sẽ dẫn đến số lượng công việc nội trợ dành cho phụ nữ nhiều hơn (Trần Quý Long, 2008, tr. 53-65). Ngược lại, do mức sống tương đối cao nên nhiều gia đình ở khu vực thành thị đã mua sắm nhiều trang thiết bị vật chất tiện nghi và hiện đại, hoặc có thể thuê người làm toàn bộ thời gian hay bán thời gian nên phần nào giảm bớt số lượng thời gian làm việc nhà cho trẻ em. Thêm vào đó, do cơ hội phát sinh thu

nhập, phụ nữ ở nông thôn phải tham gia hoạt động sản xuất với cường độ cao hơn vì thế nhu cầu sử dụng thời gian làm việc nhà của trẻ em có thể cao hơn so với khu vực thành thị.

Công ước quốc tế về Quyền trẻ em đã chỉ ra rằng đối với sự phát triển của trẻ em việc nghỉ ngơi cũng quan trọng như dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Bảo vệ quyền này là rất quan trọng đối với những trẻ phải làm việc nhà và có rất ít thời gian để vui chơi, tham gia các hoạt động giải trí phù hợp với lứa tuổi, hoặc không tiếp cận được với những địa điểm vui chơi. Nghiên cứu về phát triển con người cũng nhấn mạnh rằng trẻ em có những nhu cầu riêng và mức độ các nhu cầu này được đáp ứng có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả phát triển thành thanh niên và người lớn của chúng. Nếu việc sử dụng số lượng thời gian làm việc nhà của trẻ em nhiều hơn thời gian để học tập, vui chơi và giải trí thì đó là điều các gia đình cần phải hết sức cân nhắc. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Amy Liu và Yuk Chu. 1997. *Mô hình sử dụng thời gian của trẻ em Việt Nam*. Tạp chí xã hội học, số 2.
2. Barbara S. Mensch, Đặng Nguyên Anh và Wesley H Clark. 2000. *Vị thành niên và biến đổi xã hội ở Việt Nam*. Hội đồng Dân số và Viện Xã hội học, Hà Nội.
3. Đặng Nguyên Anh. 2000. *Cấu trúc hộ gia đình và sức khỏe trẻ em: những phát hiện qua khảo sát nhân khẩu học và sức khỏe 1997*. Tạp chí Xã hội học, số 4.
4. Joachim Theis và Hoàng Thị Huyền. 1997. *Từ việc nhà đến khai thác vàng: Lao động trẻ em ở nông thôn Việt Nam*. Save the Children, Hà Nội.
5. Ngân hàng thế giới. 2001. *Đưa vấn đề giới vào phát triển*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
6. Nguyễn Thị Văn Anh và Văn Anh. 1998. *Sự thay đổi cơ cấu ngành nghề và việc chăm sóc, giáo dục trẻ em: Khảo sát tại một xã ven đô*. Tạp chí Xã hội học, số 4.

7. Tổng cục Thống kê. 2011. *Việt Nam - Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.
8. Trần Quý Long. 2008. *Lao động nội trợ của phụ nữ nông thôn và các yếu tố tác động*. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 6.
9. Trần Quý Long. 2009. *Trẻ em và sự tham gia lao động đóng góp thu nhập cho gia đình*. Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 4.
10. UNICEF. 1994. *Phân tích tình hình phụ nữ và trẻ em*. Hà Nội.
11. UNICEF. 2010. *Báo cáo phân tích tình hình trẻ em tại Việt Nam*. Hà Nội.
12. Vũ Tuấn Huy. 2004. *Xu hướng gia đình ngày nay (Một vài đặc điểm từ nghiên cứu thực nghiệm tại Hải Dương)*. Hà Nội: Nxb. Khoa học xã hội.
13. Vũ Tuấn Huy và Deborah S. Carr. 2000. *Phân công lao động nội trợ trong gia đình*. Tạp chí Xã hội học, số 4.